

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	0.8%	-15.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.39
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

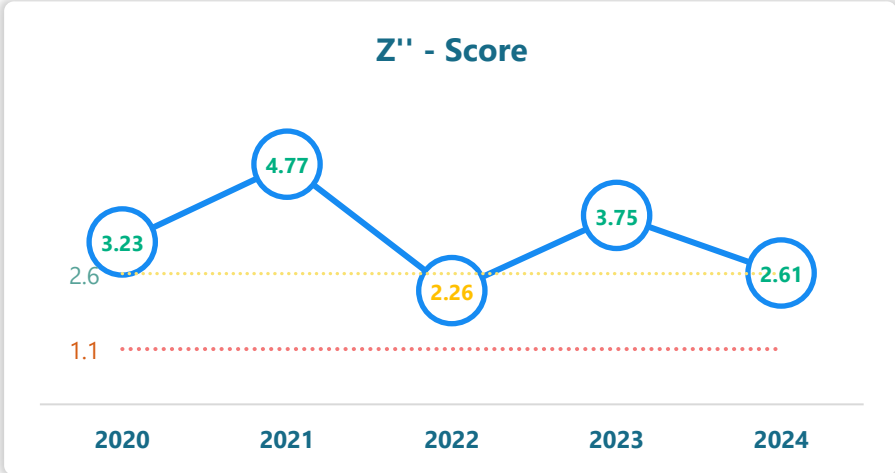
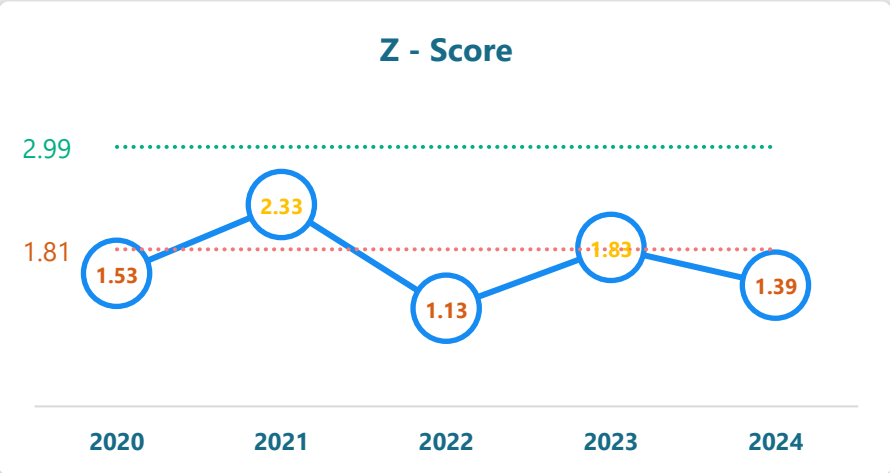
Hệ số nguy cơ phá sản	2.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,499		▲ 266
tỷ VNĐ		▲ 21.6%

LN sau thuế	2024	YoY
140		▼ 86.0
tỷ VNĐ		▼ 38.0%

ROE	2024	+/- YoY
6.5%		▼ 2.3%

ROA	2024	+/- YoY
3.4%		▼ 1.8%



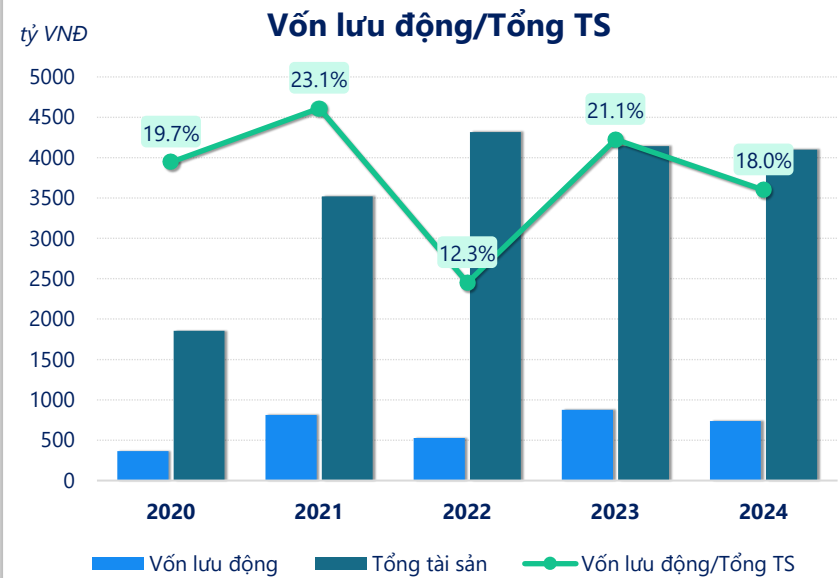
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.39 < 1.81**, cho thấy **TIG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TIG** năm **2024** đạt **2.61**, thấp hơn so với năm 2023 (3.75). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **TIG** ghi nhận doanh thu thuần **1,499** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **140.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 21.6%** và **giảm 38.0%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.45%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

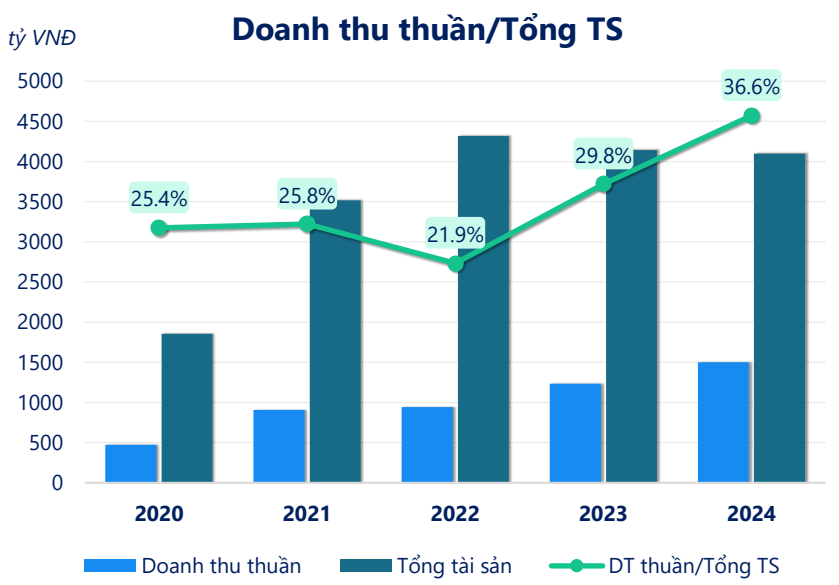
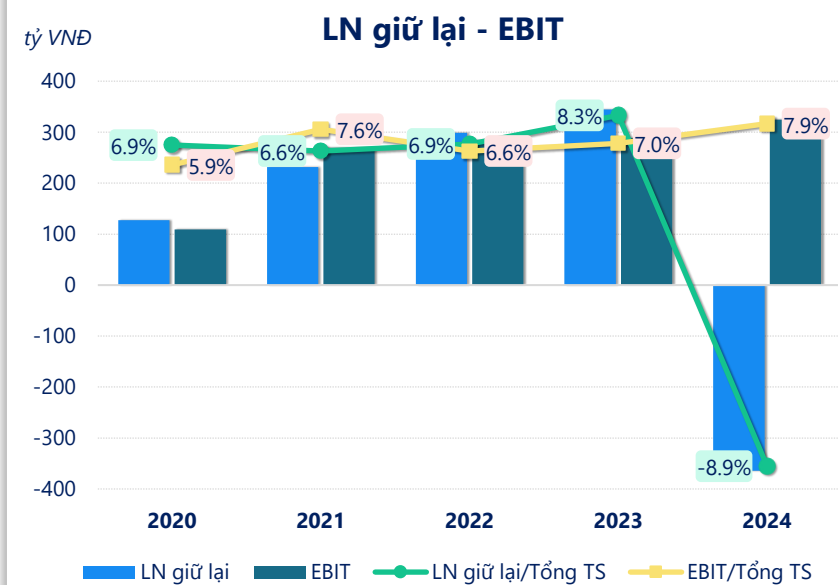
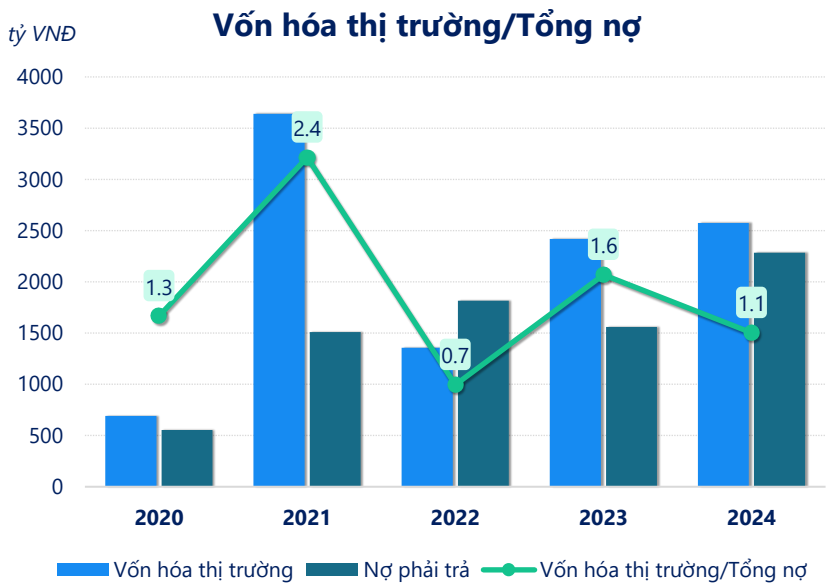
CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.13**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,100	4,142	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	2,111	1,421	48.5%
Tiền và tương đương tiền	288	299	-3.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	379	221	71.5%
Phải thu ngắn hạn	1,033	539	91.7%
Hàng tồn kho	399	346	15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	16.3	-32.7%
Tài sản dài hạn	1,989	2,720	-26.9%
Phải thu dài hạn	487	1,593	-69.4%
Tài sản cố định	197	164	20.4%
Bất động sản đầu tư	78.3	0	
Tài sản dở dang	375	95.5	293%
Đầu tư tài chính dài hạn	282	809	-65.2%
Tài sản dài hạn khác	28.6	32.1	-10.9%
Lợi thế thương mại	541	27.0	1905%
Nợ phải trả	2,285	1,559	46.6%
Nợ ngắn hạn	1,373	546	151%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	363	273	33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	357	62.7	470%
Nợ dài hạn	912	1,012	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	443	720	-38.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,815	2,583	-29.7%
Vốn chủ sở hữu	1,815	2,583	-29.7%
Vốn điều lệ	1,936	1,936	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	471	906	944	1,233	1,499
Giá vốn hàng bán	399	745	813	1,085	1,242
Lợi nhuận gộp	72.8	161	131	148	257
Doanh thu HĐTC	60.0	179	195	178	127
Chi phí TC	3.28	7.01	7.98	3.94	117
Chi phí lãi vay	3.25	7.01	7.98	3.98	117
LN trong công ty LKLD	4.95	-19.3	0.74	2.71	0
Chi phí bán hàng	13.7	30.5	24.6	11.4	9.19
Chi phí QLDN	12.2	20.2	17.8	25.5	29.9
LN thuần từ HĐKD	109	264	277	288	228
Lợi nhuận khác	-2.35	-1.85	-0.82	-3.68	-20.0
LN trước thuế	106	262	276	284	208
Lợi nhuận sau thuế	87.5	206	221	226	140
LNST của CĐ cty mẹ	72.8	195	227	222	142

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	754	-367	-489	603
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.8	-794	408	-40.4	-685
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	414	-140	386	70.4
Tiền đầu kỳ	98.0	167	540	442	299
Lưu chuyển tiền thuần	68.9	373	-98.5	-143	-11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	167	540	442	299	288